CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305374994, cn=CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM, l=THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, st=HỒ CHÍ MINH, c=VN
Date: 2025.07.18 13:24:35 +07'00'

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

NIÊN ĐỘ TỪ 01/04/2025 – 30/06/2025

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B01a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ II.2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30.06.2025 VND	Số đầu năm 31.12.2024 VND
	TÀI SẢN			
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.789.102.827.357**	**6.974.004.039.648**
110	**Tài sản tài chính**		**6.780.742.143.733**	**6.968.116.623.917**
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	176.305.313.070	505.187.855.378
111.1	*Tiền*		*176.305.313.070*	*255.187.855.378*
111.2	*Các khoản tương đương tiền*			*250.000.000.000*
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	5.1	147.780.223.500	293.947.693.700
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	5.2	2.208.304.369.673	2.304.833.174.997
114	Các khoản cho vay	5.3	3.970.187.395.643	3.763.996.719.019
117	Các khoản phải thu	6	276.639.713.895	97.677.599.361
117.1	*Phải thu bán các tài sản tài chính*		186.411.841.095	18.402.000
117.2	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*90.227.872.800*	*97.659.197.361*
117.3	*Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*		*90.227.872.800*	*97.659.197.361*
118	Trả trước cho người bán		691.933.582	958.823.182
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	832.961.603	1.018.519.431
122	Các khoản phải thu khác	6	232.767	496.238.849
130	**Tài sản ngắn hạn khác**		**8.360.683.624**	**5.887.415.731**
131	Tạm ứng		150.000.000	
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		204.480.000	256.090.000
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	7.1	7.643.135.624	5.271.407.731
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.1	363.068.000	359.918.000
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**474.419.264.172**	**408.831.323.667**
210	**Tài sản tài chính dài hạn**	9	**386.771.360.127**	**328.160.443.113**
212	Các khoản đầu tư		386.771.360.127	328.160.443.113
212.1	*Các khoản đầu tư HTM*		*341.610.917.014*	*283.000.000.000*
212.4	*Đầu tư dài hạn khác*		*45.160.443.113*	*45.160.443.113*
220	**Tài sản cố định**		**56.392.128.114**	**54.955.036.820**
221	Tài sản cố định hữu hình	10	21.034.310.473	19.247.683.233
222	*Nguyên giá*		*51.911.248.803*	*48.198.185.403*
223a	*Giá trị khấu hao luỹ kế*		*(30.876.938.330)*	*(28.950.502.170)*
227	Tài sản cố định vô hình	11	35.357.817.641	35.707.353.587
228	*Nguyên giá*		*53.997.765.488*	*51.386.433.488*
229a	*Giá trị khấu hao luỹ kế*		*(18.639.947.847)*	*(15.679.079.901)*
240	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**		**3.192.210.000**	**4.303.542.000**
250	**Tài sản dài hạn khác**		**28.063.565.931**	**21.412.301.734**
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	8.2	11.726.307.590	5.312.327.606
252	Chi phí trả trước dài hạn	7.2	8.073.351.925	10.336.067.712
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán		8.263.906.416	5.763.906.416
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**7.263.522.091.529**	**7.382.835.363.315**

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B01a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ II.2025
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30.06.2025 VND	Số đầu năm 31.12.2024 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**4.803.793.513.808**	**4.976.710.721.934**
310	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**4.803.793.513.808**	**4.976.710.721.934**
311	Vay ngắn hạn	12	4.763.188.000.000	4.928.259.562.447
312	*Vay ngắn hạn*		*4.763.188.000.000*	*4.928.259.562.447*
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13	3.676.587.226	1.358.580.796
320	Phải trả người bán ngắn hạn	14	7.942.266.586	6.932.719.156
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	10.265.154.906	7.424.448.737
323	Phải trả người lao động			
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	15.062.693.244	32.395.604.925
327	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.959.999.805	
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		698.812.041	339.805.873
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.459.728.577.721**	**2.406.124.641.381**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**2.459.728.577.721**	**2.406.124.641.381**
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
411.1	*Vốn góp của chủ sở hữu*		*1.912.600.000.000*	*1.912.600.000.000*
411.1a	*Cổ phiếu phổ thông*		1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		7.589.402.954	7.589.402.954
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		7.589.402.954	7.589.402.954
417	Lợi nhuận chưa phân phối		531.949.771.813	478.345.835.473
417.1	*Lợi nhuận đã thực hiện*		*530.473.366.719*	*478.489.009.339*
417.2	*Lợi nhuận chưa thực hiện*		*1.476.405.094*	*(143.173.866)*
440	**TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**7.263.522.091.529**	**7.382.835.363.315**

Huỳnh Thụy Hải Ngân	Nguyễn Thị Huệ Hương	Han Bok Hee
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 18 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ II.2025
(tiếp theo)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ II.2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ 30.06.2025 VND	Số đầu năm 31.12.2024 VND
A	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**		
005	Ngoại tệ các loại (USD)	205	200
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán	219.019.117.014	300.136.200.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	213.500.000	100.000
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	2.044.810.000	25.288.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	290.000.000.000	90.000.000.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	384.000.000	179.030.000
014	Chứng quyền(số lượng)	8.019.800	-
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**		
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	7.123.367.090.000	7.561.996.260.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.898.415.840.000	6.724.377.530.000
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*	1.058.984.700.000	757.104.700.000
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*	140.888.830.000	16.400.000.000
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*	25.077.720.000	64.114.030.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư	272.719.200.000	250.726.640.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	22.699.200.000	706.640.000
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	250.020.000.000	250.020.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	123.827.204.370	137.141.728.970

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ II.2025
(tiếp theo)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ II.2025 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ 30.06.2025 VND	Số đầu năm 31.12.2024 VND
B	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**	*Theo giá trị (VND)*	
026	Tiền gửi của khách hàng	220.779.102.044	248.411.811.845
027	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	195.675.909.637	242.893.244.741
028	*Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	14.018.762.785	4.136.081.957
029	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*	9.314.355.654	1.267.819.992
029.1	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước*	8.231.045.947	6.213.067
029.2	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài*	1.083.309.707	1.261.606.925
30	*Tiền của tổ chức phát hành chứng khoán*	1.770.073.968	114.665.155
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	219.013.602.044	248.306.511.845
031.1	*Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	214.957.408.714	241.670.421.218
031.2	*Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	4.056.193.330	6.636.090.627
032	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	1.765.500.000	105.300.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	-

Huỳnh Thụy Hải Ngân	Nguyễn Thị Huệ Hương	Han Bok Hee
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 18 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ II.2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 02.2025 VND	Quý 02.2024 VND	30.06.2025 VND	30.06.2024 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG		**153.882.549.316**	**157.758.008.319**	**296.686.909.906**	**308.546.070.542**
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		6.035.187.819	10.106.878.416	10.479.367.519	10.164.667.121
01.1	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*		*1.627.331.901*	*1.716.130.044*	*2.388.340.701*	*1.761.879.454*
01.2	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*		*1.123.412.506*	*1.087.358*	998.107.976	*12.838.653*
01.3	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	17.1	*3.562.372.712*	*8.389.661.014*	*6.950.991.342*	*8.389.949.014*
01.4	*Chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*		*(277.929.300)*	-	*141.927.500*	
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM	17.1	38.627.672.327	34.523.685.491	76.224.655.653	78.918.250.241
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	17.1	87.557.805.945	87.942.865.562	175.524.576.816	175.374.942.965
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	17.2	13.429.926.854	23.036.999.564	22.982.481.989	38.118.770.500
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	17.3	6.100.000.000	1.400.000.000	8.645.454.545	1.400.000.000
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	17.3				
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	17.2	591.547.389	573.629.641	1.230.117.178	1.165.501.270
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	17.3	1.500.000.000		1.500.000.000	3.224.000.000
11	Thu nhập hoạt động khác	17.2	40.408.982	173.949.645	100.256.206	179.938.445
20	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG**		**153.882.549.316**	**157.758.008.319**	**296.686.909.906**	**308.546.070.542**
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		5.932.840.857	1.099.925.104	8.231.043.827	1.414.847.739
21.1	*Lỗ bán các tài sản tài chính*		*6.903.265.532*	*715.340.000*	*8.514.242.642*	*958.918.350*
21.2	*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*		*(1.132.444.676)*	*2.447.818*	*(485.932.516)*	*(2.092.687)*
21.3	*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*162.020.001*	*382.137.286*	*202.733.701*	*458.022.076*
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay		54.426.301.016	51.656.571.014	109.446.555.685	102.768.095.944
26	Chi phí hoạt động tự doanh		85.537.249	382.017.468	90.588.649	457.879.658
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	18.1	35.928.408.413	32.772.367.948	63.857.088.235	59.148.421.411

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ II.2025
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 02.2025 VND	Quý 02.2024 VND	30.06.2025 VND	30.06.2024 VND
28	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	18.2	5.509.809.440	2.210.391.400	5.810.594.596	2.210.391.400
29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán					
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		649.739.051	623.702.218	1.337.935.007	1.255.460.482
31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	18.2	(1.381.592.183)	1.654.090.165	2.722.091.357	5.090.215.625
40	**TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**		**101.151.043.843**	**90.399.065.317**	**191.495.897.356**	**172.345.312.259**
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái		6.675.010		6.675.010	14.140.806
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		148.588.417	176.940.211	621.973.374	501.315.269
50	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		**155.263.427**	**176.940.211**	**628.648.384**	**515.456.075**
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		346.995.548	318.982.321	437.048.207	544.098.554
60	**TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH**		**346.995.548**	**318.982.321**	**437.048.207**	**544.098.554**
62	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	18.3	**16.970.959.350**	**13.955.926.397**	**38.215.085.013**	**29.218.049.945**
70	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**35.568.814.002**	**53.260.974.495**	**67.167.527.714**	**106.954.065.859**
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		5.094.057	4.730	5.241.085	5.341
72	Chi phí khác			33.842.466		84.328.767
80	**TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC**		**5.094.057**	**(33.837.736)**	**5.241.085**	**(84.323.426)**
90	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**35.573.908.059**	**53.227.136.759**	**67.172.768.799**	**106.869.742.433**

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ II.2025 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 02.2025 VND	Quý 02.2024 VND	30.06.2025 VND	30.06.2024 VND
91	Lợi nhuận đã thực hiện		33.591.892.591	53.055.033.890	65.553.189.839	106.979.017.559
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		1.982.015.468	172.102.869	1.619.578.960	(109.275.126)
100	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**		**6.943.380.243**	**10.675.939.797**	**13.568.832.459**	**21.429.174.849**
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành		6.943.380.243	10.675.939.797	13.568.832.459	21.429.174.849
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
200	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**28.630.527.816**	**42.551.196.962**	**53.603.936.340**	**85.440.567.584**

Huỳnh Thụy Hải Ngân
Người lập

Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Han Bok Hee
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II.2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

i	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu đầu năm đến hết Quý II	
			2025 VND	2024 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN**		**67.172.768.799**	**106.869.742.433**
02	**Điều chỉnh cho các khoản:**		**(67.996.116.772)**	**66.310.629.461**
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	10,11	4.887.304.106	4.751.523.713
05	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		6.502.607	(190.036.011)
06	Chi phí lãi vay		109.446.555.685	102.768.095.944
07	Lỗ từ hoạt động đầu tư		139.088.988	
08	Dự thu tiền lãi		(182.475.568.158)	(41.018.954.185)
10	**Biến động các chi phí phi tiền tệ**		**(485.932.516)**	**732.041.878**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(485.932.516)	(2.092.687)
17	Lỗ khác			734.134.565
18	**Biến động các doanh thu phi tiền tệ**		**(1.140.035.476)**	**(12.838.653)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành		(1.140.035.476)	(12.838.653)
30	**Lợi nhuận từ hoaatj động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(156.777.600.496)**	**(991.517.491.300)**
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		147.793.438.192	(598.574.500.000)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		37.917.888.310	(102.976.749.309)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(206.190.676.624)	(181.040.009.744)
35	(Tăng)/giảm các khoản phải thu bán tài sản tài chính		(186.393.439.095)	
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		189.906.892.719	56.997.315.348
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		185.557.828	235.419.419
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		496.006.082	(1.601.375.845)
40	Tăng/(Giảm) các tài sản khác		(2.598.390.000)	(3.403.202.500)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(10.638.318.438)	(6.987.565.561)
42	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(109.012.106)	(1.149.727.564)
43	Thuế TNDN đã nộp		(10.575.218.894)	(18.303.890.460)
44	Lãi vay đã trả		(116.895.986.299)	(119.122.227.819)
45	Tăng/(Giảm) phải trả cho người bán		1.276.437.030	(11.581.987.465)
47	Tăng/Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(152.907.396)	71.952.799
48	Tăng/Giảm phải trả người lao động			
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền đang lưu hành		5.617.258.179	683.244.407
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		81.000.000	121.293.000
52	Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.498.129.984)	(4.885.480.006)
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(159.226.916.461)**	**(817.617.916.181)**

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II.2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu đầu năm đến hết Quý II	
			2025 VND	2024 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(5.213.063.400)	(85.262.200)
62	Thu tiền từ thanh lý TSCĐ			
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(5.213.063.400)**	**(85.262.200)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
73	Tiền vay gốc	12	6.924.933.960.367	8.465.699.699.323
73.2	Tiền vay khác		6.924.933.960.367	8.465.699.699.323
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	12	(7.089.376.522.814)	(8.080.028.399.642)
74.3	Tiền chi trả gốc vay khác		(7.089.376.522.814)	(8.080.028.399.642)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(164.442.562.447)**	**385.671.299.681**
90	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(328.882.542.308)**	**(432.031.878.700)**
101	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	4	**505.187.855.378**	**471.368.955.281**
101.1	Tiền		255.187.855.378	471.368.955.281
101.2	Các khoản tương đương tiền		250.000.000.000	
103	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	4	**176.305.313.070**	**39.337.076.581**
103.1	Tiền		176.305.313.070	39.337.076.581
103.2	Các khoản tương đương tiền			
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			

Huỳnh Thụy Hải Ngân	Nguyễn Thị Huệ Hương	Han Bok Hee
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 18 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II.2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
		2025 VND	2024 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	29.304.769.903.948	29.614.885.571.673
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(29.351.987.239.052)	(29.502.937.151.253)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	19.694.120.252.681	23.178.942.373.414
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(19.676.191.036.191)	(23.179.846.898.749)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	195.664.589.479	259.441.260.176
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	(194.009.180.666)	(258.399.495.603)
20	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(27.632.709.801)**	**112.085.659.658**
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của		
30	**khách hàng**	**248.411.811.845**	**54.953.242.402**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	248.411.811.845	54.953.242.402
32	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*242.893.244.741*	*51.333.391.545*
33	*Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	*4.136.081.957*	*3.592.518.345*
34	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*	*1.267.819.992*	*7.063.579*
35	*Tiền gửi của tổ chức phát hành*	*114.665.155*	*20.268.933*
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của		
40	**khách hàng**	**220.779.102.044**	**167.038.902.060**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	220.779.102.044	167.038.902.060
42	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*195.675.909.637*	*163.281.811.965*
43	*Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	*14.018.762.785*	*2.685.579.545*
44	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*	*9.314.355.654*	*9.477.044*
45	*Tiền gửi của tổ chức phát hành*	*1.770.073.968*	*1.062.033.506*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Huỳnh Thụy Hải Ngân	Nguyễn Thị Huệ Hương	Han Bok Hee
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 18 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B04a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ II.2025

Chỉ tiêu	Tại ngày		Kỳ trước		Kỳ này		Tại ngày	
	01.01.2024	01.01.2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30.06.2024	30.06.2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000	-	-	-	-	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
1.1 Vốn điều lệ	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000	-	-	-	-	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7.589.402.954	7.589.402.954	-	-	-	-	7.589.402.954	7.589.402.954
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7.589.402.954	7.589.402.954	-	-	-	-	7.589.402.954	7.589.402.954
4. Lợi nhuận chưa phân phối	343.507.808.403	478.345.835.473	85.549.842.710	(109.275.126)	53.603.936.340	-	428.948.375.987	531.949.771.813
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*343.420.699.640*	*478.489.009.339*	*85.549.842.710*		*51.984.357.380*	-	*428.970.542.350*	*530.473.366.719*
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	*87.108.763*	*(143.173.866)*		(109.275.126)	*1.619.578.960*	-	*(22.166.363)*	*1.476.405.094*
Tổng cộng	**2.271.286.614.311**	**2.406.124.641.381**	**85.549.842.710**	**(109.275.126)**	**53.603.936.340**	-	**2.356.727.181.895**	**2.459.728.577.721**

Huỳnh Thụy Hải Ngân
Người lập

Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

S.G.P: 123 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
T.P THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

Han Bok Hee
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 07 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý II năm 2025

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động	Số 123/GP-UBCK ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 62/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 8 năm 2024.	
Hội đồng Thành viên ("HĐTV")	Ông Han Bok Hee	Chủ tịch HĐTV
	Ông Lee Changhwan	Thành viên
	Ông Yang Seung Won	Thành viên (Đến ngày 10 tháng 04 năm 2025)
	Ông Shin Jonghyuk	Thành viên (Từ ngày 10 tháng 04 năm 2025)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Han Bok Hee	Tổng Giám đốc
	Ông Yang Seung Won	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Han Bok Hee	Chủ tịch HĐTV
Trụ sở chính	Tầng 18, Tháp B, Khu Thương Mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, số 15 đường Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	
Chi nhánh Hà Nội	Tầng 2, Tòa nhà Leadvisors Place, Số 41A Lý Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Thành Phố Hà Nội	

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.912.600.000.000 VND, vốn pháp định 250.000.000.000 VND

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán được sở hữu 100% bởi Công ty Shinhan Securities (Hàn Quốc) với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là sử dụng vốn hiệu quả nhằm gia tăng lợi nhuận; phát triển công ty ngày càng lớn mạnh; đóng góp cho Ngân sách Nhà nước và các hoạt động cộng đồng nhằm hướng đến mục tiêu chung phát triển bền vững và thịnh vượng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2020 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC (Thông tư 210) ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bô Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 210, Thông tư 334 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 03, 30 thàng 06,30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền kỳ này bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn gồm tiền gửi và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính. Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính không được ghi nhận trong báo các tài chính do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

3.3 *Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.
Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

3.4 *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị

đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

3.5 *Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính*

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá 30 ngày tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của các khoản cho vay theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như đã trình bày ở Thuyết minh 3.8 hoặc dựa trên dự phòng ước tính từ việc không chắc chắn về khả năng thu hồi của những khoản cho vay đó.

3.6 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được

chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.7 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động - Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

3.8 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí quản lý" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.9 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.10 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Năm nay	Trước năm 2016
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 năm	6 năm
Máy móc, thiết bị	8 năm	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	8 năm	3 năm
Phần mềm tin học	8 năm	3 năm
Tài sản vô hình khác	8 năm	5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định hữu hình và vô hình kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

3.11 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.12 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn (4) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 *Lợi ích của nhân viên*

3.14.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp nghỉ hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp nghỉ hưu này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.14.2 *Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

3.17 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

3.18 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.19 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ Công ty mẹ được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo giá gốc.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") thay thế Thông tư số 146/2014/TT-BTC ("Thông tư 146") ngày 6 tháng 4 năm 2014 ban hành bởi Bộ Tài chính nhằm hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022. Theo đó, Công ty đã ngừng phân bổ lợi nhuận đã thực hiện vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ năm 2022. Theo Thông tư 114, số dư còn lại có thể được sử dụng như sau:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.

Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên của Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.

3.20 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Tiền		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	176.305.313.070	255.187.855.378
Các khoản tương đương tiền	-	250.000.000.000
Tổng	**176.305.313.070**	**505.187.855.378**

5. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.1 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

	Số cuối kỳ		*Số đầu năm*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết	46.410.592.400	47.780.223.500	16.062.103.092	15.947.693.700
Chứng chỉ tiền gửi	100.000.000.000	100.000.000.000	278.000.000.000	278.000.000.000

146.410.592.400	**147.780.223.500**	**294.062.103.092**	**293.947.693.700**

5.2 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Trái phiếu doanh nghiệp	150.000.000.000	100.000.000.000
-Trái phiếu Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina (HOS)	*150.000.000.000*	
-Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (ASG)	-	*100.000.000.000*
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	2.058.304.369.673	2.204.833.174.997
	2.208.304.369.673	**2.304.833.174.997**

5.3 *Các khoản cho vay*

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Hoạt động cho vay ký quỹ	3.915.797.121.600	3.629.116.332.032
Hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	54.390.274.043	134.880.386.987
	3.970.187.395.643	**3.763.996.719.019**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số dư đầu năm VND*
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	57.246.194.832	65.272.337.720
Phải thu lãi hoạt động Margin	32.933.907.917	32.257.068.653
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	47.770.051	129.790.988
Phải thu bán các tài sản tài chính	186.411.841.095	18.402.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	832.961.603	1.018.519.431
Phải thu khác	232.767	496.238.849
	277.472.908.265	**99.192.357.641**

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

7.1 *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí thuê văn phòng	680.930.342	-
Chi phí công nghệ thông tin	6.362.324.909	4.797.271.557
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	120.061.304	262.089.226

Chi phí sữa chữa văn phòng	112.183.187	17.366.710
Chi phí CCDC	367.635.965	194.680.238
	7.643.135.708	**5.271.407.731**

7.2 *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	5.682.378.858	7.024.111.765
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	1.787.441.586	2.391.368.155
Chi phí trả trước dài hạn khác	271.643.980	341.761.435
Chi phí công nghệ thông tin	331.887.758	578.826.358
	8.073.352.182	**10.336.067.712**

8. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

8.1 *Ngắn hạn*

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Đặt cọc thuê nhà cho quản lý người nước ngoài	363.068.000	359.918.000
	363.068.000	**359.918.000**

8.2 *Dài hạn*

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Ký cược, ký quỹ tiền thuê văn phòng	11.726.307.590	5.312.327.606
	11.726.307.590	**5.312.327.606**

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và trái phiếu doanh nghiệp	**341.610.917.014**	**283.000.000.000**
-Trái phiếu Công ty Cổ Phần Transimex (TMS)	111.610.917.014	53.000.000.000
-Trái phiếu Công ty Cổ phần Thành Thành Công -Biên Hoà (SBT)	70.000.000.000	70.000.000.000
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công (TTC)	90.000.000.000	90.000.000.000

-Trái phiếu Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp- Công Ty Cổ Phần (BCM)	20.000.000.000	70.000.000.000
-Công ty Cổ phần Tasco Auto	50.000.000.000	
Đầu tư dài hạn khác	**45.160.443.113**	**45.160.443.113**
-Công ty TNHH Logisvalley Vina	45.160.443.113	45.160.443.113
	386.771.360.127	**328.160.443.113**

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày 30/06/2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Logisvalley Vina	Bắc Ninh	5,82%	5,82%	Kinh doanh cho thuê hạ tầng, nhà xưởng

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong quý hiện hành như sau:

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	*Máy móc thiết bị VND*	*Thiết bị quản lý VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	25.280.167.528	21.628.936.775	48.198.185.403
Mua sắm mới	-	3.713.063.400	-	3.713.063.400
Số dư cuối kỳ	**1.289.081.100**	**28.993.230.928**	**21.628.936.775**	**51.911.248.803**
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	17.714.324.394	9.947.096.676	28.950.502.170
Khấu hao trong kỳ	-	953.649.408	972.786.752	1.926.436.160
Số dư cuối kỳ	**1.289.081.100**	**18.667.973.802**	**10.919.883.428**	**30.876.938.330**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	7.565.843.134	11.681.840.099	19.247.683.233
Số dư cuối kỳ	**1.289.081.100**	**10.325.257.126**	**10.709.053.347**	**21.034.310.473**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong quý hiện hành như sau:

	Quyền sử dụng đất VND	*Phần mềm tin học VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	314.420.000	51.072.013.488	51.386.433.488
Mua trong kỳ	-	2.611.332.000	-
Số cuối kỳ	314.420.000	53.683.345.488	53.997.765.488
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	15.679.079.901	15.679.079.901
Hao mòn trong kỳ	-	2.960.867.946	-
dư cuối kỳ	**-**	**18.639.947.847**	**18.639.947.847**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	**314.420.000**	**35.392.933.587**	**35.707.353.587**
Số dư cuối kỳ	**314.420.000**	**35.043.397.641**	**35.357.817.641**

Giá trị quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 293/9 Tùng Thiện Vương, phường 11, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh với diện tích 36.98 m2; đang được sử dụng làm nhà kho cất trữ hồ sơ tài liệu của Công ty.

12. VAY NGẮN HẠN

	Lãi suất	Số đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngân hàng trong nước	Theo hợp đồng	3.994.999.562.447	8.865.120.960.367	8.843.222.522.814	4.016.898.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài	Theo hợp đồng	933.260.000.000	1.346.405.000.000	1.533.375.000.000	746.290.000.000
		4.928.259.562.447	**10.211.525.960.367**	**10.376.597.522.814**	**4.763.188.000.000**

13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	1.245.208.962	1.122.130.523
Phải trả Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	215.706.264	236.450.273
Phải trả chứng quyền	2.215.672.000	-
	3.676.587.226	**1.358.580.796**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
CN Công ty TNHH Lotte Rent-A-Car Vina tại Tp.HCM	183.334.187	198.700.550
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam	979.069.572	555.880.000
Công ty Luật TNHH Shin & Kim (Việt Nam)	131.228.208	-
Công ty TNHH EUNMIN S&D Việt Nam	437.650.000	437.650.000
Công ty cổ phần Difisoft Việt Nam	-	1.221.600.000
Công Ty TNHH Content Gravity Việt Nam	-	1.257.512.507
Công ty Luật TNHH EY Việt Nam	-	270.000.000
CTCP Công nghệ Thông tin Truyền thông Thiên Hy Long Việt Nam	-	327.080.424
Công Ty TNHH Công Nghệ Cao Lotte-HPT Việt Nam	1.418.760.000	1.418.760.000
Công ty CP Chứng khoán KIS Việt Nam	1.300.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Liên Phát	848.953.000	-
Khác	2.643.271.619	1.245.535.675
	7.942.266.586	**6.932.719.156**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Thuế Giá trị gia tăng	38.182	29.566.077
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.943.380.243	3.949.766.678
Thuế Thu nhập cá nhân	3.015.957.254	3.215.732.805
Các loại thuế khác	305.779.227	229.383.177
	10.265.154.906	**7.424.448.737**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí lãi vay phải trả	7.674.528.173	14.369.121.416
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	7.388.165.071	18.026.483.509
	15.062.693.244	**32.395.604.925**

17. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

17.1 (a) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Quý II.2025	Quý II.2024
Cổ tức, lãi từ tài sản tài chính FVTPL	6.313.117.119	10.106.878.416
Tài Sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn(HTM)	38.627.672.327	34.523.685.491
Doanh thu từ hoạt động margin	84.718.428.067	84.956.849.499
Doanh thu từ hoạt động ứng trước tiền bán	2.839.377.878	2.986.016.063
Chứng quyền	(277.929.300)	
	132.220.666.091	**132.573.429.469**

17.2 (b) Doanh thu không phải là thu nhập từ các TSTC

	Quý II.2025	Quý II.2024
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	13.429.926.854	23.036.999.564
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	591.547.389	573.629.641
Doanh thu hoạt động khác	40.408.982	173.949.645
	14.061.883.225	**23.784.578.850**

17.3 (c)Doanh thu hoạt động tư vấn

	Quý II.2025	Quý II.2024
Doanh thu dịch vụ tư vấn tài chính	1.500.000.000	-
Doanh thu tư vấn bảo lãnh phát hành	6.100.000.000	1.400.000.000
	7.600.000.000	**1.400.000.000**

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

18.1 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Quý II.2025	Quý II.2024
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	5.054.212.569	4.578.886.023
Chi phí nhân viên	10.142.206.472	8.351.952.550
Công cụ dụng cụ	315.970.289	400.345.280
Khấu hao tài sản cố định	1.953.839.853	1.884.423.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.676.649.865	6.265.160.903
Phí hoa hồng môi giới độc lập	10.405.052.380	11.167.045.048
Chi phí khác	362.976.983	114.555.060
Phí quản lý thành viên và phí định kì hàng năm phân bổ	17.500.002	10.000.002
	35.928.408.413	**32.772.367.948**

18.2 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính và hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

	Quý II.2025	Quý II.2024
Chi phí lương và các khoản theo lương	1.932.014.732	2.834.207.914
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư văn phòng	41.867.857	8.695.170
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1.962.810	55.719.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	863.317.035	1.009.550.063
Chi phí khác	1.045.002	-43.691.443
Chi phí quản lý hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.288.009.821	
	4.128.217.257	**3.864.481.565**

18.3 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Quý II.2025	Quý II.2024
Chi phí lương và các khoản theo lương	7.304.251.511	5.701.907.453
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư văn phòng	222.946.194	299.529.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.432.092.806	5.557.122.637
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	547.064.709	126.352.750
Chi phí thuê văn phòng	4.354.274.746	2.161.329.476
Chi phí khác	110.329.384	109.684.869
	16.970.959.350	**13.955.926.397**

19 Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày			
	30.06.2025		30.06.2024	
	Khối lượng giao dịch thực hiện VND	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện VND	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Công ty				
Cổ phiếu	4.897.756	112.186.611.750		
Chứng chỉ tiền gửi	4	178.000.000.000	8.000.058	1.556.573.618.361
Trái phiếu	53.782.107	5.967.941.724.814	39.780.057	4.405.684.141.209
Chứng quyền	10.165.000	5.542.725.000		
Nhà đầu tư.				
Cổ phiếu	480.042.147	11.418.868.616.600	540.399.052	12.867.156.953.900
Chứng chỉ quỹ	74.847	1.862.271.150	160.096	3.514.988.420
Chứng quyền	1.291.171	930.220.270	13.900	30.649.000
Trái phiếu	10.860	111.837.136.614	10.059	59.582.326.309
Tổng cộng	**550.263.892**	**17.797.169.306.198**	**588.363.222**	**18.892.542.677.199**

20. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc quý có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc quý yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Huỳnh Thụy Hải Ngân	**Nguyễn Thị Huệ Hương**	**Han Bok Hee**
Kế Toán	Kế toán Trưởng	Tổng Giám Đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 120/2025/CV/SSV-FA

V/v: Giải trình LNST Quý II năm.2025

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
- **Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**
- **Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM**

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại khoản 4, điều 14 Công ty chứng khoán phải giải trình nguyên nhân xảy ra trường hợp:" Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo kỳ trước:.."

Theo đó, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Shinhan Việt Nam giải trình như sau:

Các chỉ tiêu	Quý II.2025	Quý II.2024	Tăng/(Giảm)	
			Giá trị	% Chênh lệch
I. Doanh thu hoạt động	153.882.549.316	157.758.008.319	(3.875.459.003)	-2%
II. Chi phí hoạt động	101.151.043.843	90.399.065.317	10.751.978.526	12%
III. Doanh thu hoạt động tài chính	155.263.427	176.940.211	(21.676.784)	-12%
IV. Chi phí tài chính	346.995.548	318.982.321	28.013.227	9%
VI. Chi phí quản lý	16.970.959.350	13.955.926.397	3.015.032.953	22%
VII. Kết quả hoạt động	35.568.814.002	53.260.974.495	(17.692.160.493)	-33%
VIII. Thu nhập khác và chi phí khác	5.094.057	(33.837.736)	38.931.793	N/A
IX. Tổng lợi nhuận trước thuế	35.573.908.059	53.227.136.759	(17.653.228.700)	-33%
X. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	6.943.380.243	10.675.939.797	(3.732.559.554)	-35%
XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	**28.630.527.816**	**42.551.196.962**	**(13.920.669.146)**	**-33%**

Nguyên nhân biến động:

1/ Doanh thu Quý II năm 2025 giảm 3.8tỷ đồng so với cùng kỳ Quý II năm 2024 (tương đương giảm 2%)

2/ Chi phí hoạt động trong Quý II năm 2025 tăng 10.7 tỷ đồng so với cùng kỳ Quý II năm 2024 (tương đương tăng 12%) là do:

Công ty đẩy mạnh hoạt động môi giới, hoạt động giao dịch ký quỹ so với cùng kỳ năm ngoái dẫn đến những chi phí liên quan tương ứng như chi phí lãi vay, chi phí cho hoạt động môi giới cũng tăng theo..

3/ Chi phí quản lý doanh nghiệp trong Quý II.2025 tăng 3 tỷ so với Quý II.2024 (tương đương 22%)

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế Quý II.2025 so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ Quý II.2024.

Nơi nhận:

- Lưu: như trên & Phòng kế toán

Tp.HCM, Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc

S.G.P: 128 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
T.P THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

HAN BOKHEE

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
Số: 28/2025/CBTT/SSV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
---o0o---

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh**

Công ty: **CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**
Mã chứng khoán: không có
Trụ sở chính: Tầng 18, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, số 15 đường Trần Bạch Đằng, phường An Khánh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Điện thoại: 028 6299 8000 **Fax:** 028 3939 8015
Người thực hiện công bố thông tin: Ông HAN BOKHEE - Chủ tịch Hội đồng thành viên
Địa chỉ: Tầng 18, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, số 15 đường Trần Bạch Đằng, phường An Khánh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Điện thoại (Cơ quan): 028 6299 8000 **Fax:** 028 3939 8015
Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ
Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025 và Công văn giải trình kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2025.

Thông tin này đã được công bố vào ngày 18/07/2025 tại địa chỉ trang thông tin điện tử https://shinhansec.com.vn/vi/tin-tuc-shinhan/bao-cao-tai-chinh.html

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 18 tháng 07 năm 2025
Đại diện tổ chức
Chủ tịch Hội đồng thành viên
kiêm Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

HAN BOKHEE